

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2018/DS-PT
Ngày: 18-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Huỳnh

Bà Nguyễn Ngọc Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 9 và ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 174/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2018 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 162/2018/QĐPT-DS ngày 13/8/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Chính N, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 118/771/32 đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 379/3A khu phố T, phường A, thị xã Th, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 01/7/2017).

- Bị đơn: Công ty TNHH D; địa chỉ trụ sở chính của công ty: Khu phố B, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, do ông Kim S; chức vụ: Tổng Giám đốc công ty, đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 155/8 đường số 8, khu phố 1, phường L, quận Th, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 08/12/2017).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần Đầu tư N, địa

chỉ trụ sở chính của công ty: Số 339/3 đường N, Phường 1, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông Nguyễn Chính N; chức vụ: Giám đốc công ty, đại diện theo pháp luật.

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn là ông Nguyễn Chính N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Huỳnh Thanh P trình bày: Ông Nguyễn Chính N và ông Kim S – Giám đốc Công ty TNHH D (Công ty D) có mối quan hệ thân quen và làm ăn từ trước. Tháng 9 năm 2016, ông Kim S có thỏa thuận bằng lời nói vay của ông N số tiền 2.300.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, không tính tiền lãi. Ông N đồng ý cho vay, nên ngày 13/9/2016 ông N đã chuyển số tiền 2.300.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty D số 10201 000 216591-2 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần C, chi nhánh 12 Thành phố Hồ Chí Minh. Đến hạn thanh toán, Công ty D không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay. Ông N đã nhiều lần liên hệ với ông Kim S và đến Công ty D yêu cầu trả nợ, nhưng ông Kim S không trả. Vì vậy, ông N khởi kiện yêu cầu Công ty D có trách nhiệm trả cho ông N số tiền vay là 2.300.000.000 đồng. Ông N không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Đinh Văn T trình bày: Công ty D thừa nhận có nhận số tiền 2.300.000.000 đồng do ông Nguyễn Chính N chuyển vào số tài khoản 10201000216591-2 của công ty D vào ngày 13/9/2016 theo lệnh chi tại Ngân hàng TMCP C chi nhánh 12 Thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng Công ty D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi vì: Ngày 21 tháng 01 năm 2014, Công ty D (chủ đầu tư) có ký hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình số 001/2014/HĐKT với Công ty Cổ phần Đầu tư N (Công ty N, bên nhận thầu) do ông Nguyễn Chính N là người đại diện theo pháp luật, nội dung hợp đồng như sau: Công ty N nhận thầu xây dựng nhà kho, nhà văn phòng, nhà bảo vệ...cho Công ty D tại ấp B, xã K, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bình Dương; giá trị hợp đồng là 13.143.376.526 đồng (mười ba tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm hai mươi sáu đồng).

Ngày 28/01/2014, Công ty N ký hợp đồng giao thầu xây lắp công trình số 01/2014/HĐKT với Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng T (Công ty T do ông Nguyễn Việt H làm đại diện theo pháp luật, có trụ sở tại số 19 đường ĐX 15, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nhà thầu phụ) để thực hiện dự án xây dựng công trình xây dựng cho Công ty , giá trị hợp đồng là 5.300.000.000 đồng (năm tỷ ba trăm triệu đồng).

Ngày 12/3/2015, Công ty D và Công ty N có ký “Biên bản cam kết thanh toán” với nội dung thỏa thuận cụ thể như sau:

- Giá trị hợp đồng số 001/2014/HĐKT ngày 21/01/2014 ký giữa Công ty D và Công ty N là 13.143.376.526 đồng (mười ba tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm hai mươi sáu đồng).

- Giá trị hợp đồng 01/2014/HĐKT ngày 28/01/2014 ký giữa Công ty N và Công ty T là 5.300.000.000 đồng (năm tỷ ba trăm triệu đồng).

- Số tiền chênh lệch 7.843.376.562 đồng (bảy tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng) sẽ được Công ty N hoàn trả lại cho Công ty D.

Thực hiện Hợp đồng số 001/2014/HĐKT ngày 21/01/2014, Công ty D đã thanh toán đủ số tiền 13.143.376.526 đồng cho Công ty N và Công ty N đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) đúng số tiền nêu trên vào ngày 04/5/2015. Ngày 13/9/2016, ông Nguyễn Chính N chuyển vào tài khoản của Công ty D số tiền 2.300.000.000 đồng là để thực nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch theo biên bản cam kết ngày 12/3/2015.

Ngày 23/9/2016, Công ty D và Công ty N có ký biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, ghi nhận hai bên không còn nợ theo Hợp đồng số 001/2014/HĐKT. Ngày 21/10/2016, Công ty D và Công ty N đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 001/2014/HĐKT.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần Đầu tư N do ông Nguyễn Chính N đại diện theo pháp luật trình bày: Thống nhất nội dung về ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng thầu xây dựng số 001/2014/HĐKT, ngày 21/10/2016 giữa Công ty D và Công ty N và việc Công ty N ký hợp đồng 01/2014/HĐKT ngày 28/01/2014 với Công ty T (thầu phụ) như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày. Riêng Biên bản cam kết thanh toán ngày 12/3/2015, ông Nguyễn Chính N với tư cách là người đại diện Công ty N ký theo yêu cầu của Công ty D để Công ty D quyết toán thuế. Giá trị hợp đồng thầu xây dựng theo hợp đồng và thực tế hai bên thực hiện việc thanh toán là 13.143.376.526 đồng. Sau khi ký Biên bản cam kết thanh toán ngày 12/3/2015, Công ty D vẫn thanh toán đủ số tiền 13.143.376.526 đồng cho Công ty N. Ngày 23/9/2016, Công ty D và Công ty N có ký biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, ghi nhận không còn nợ theo hợp đồng số 001/2014/HĐKT. Ngày 21/10/2016, Công ty D và Công ty N có ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 001/2014/HĐKT. Do đó, việc ông Nguyễn Chính N ký Biên bản cam kết thanh toán ngày 12/3/2015 không liên quan đến hợp đồng vay tài sản giữa cá nhân ông Nguyễn Chính N với Công ty D.

Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2016/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Chính N.

Buộc Công ty D có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Chính N số tiền 2.300.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/6/2018 bị đơn là Công ty D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương. Đề nghị

Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn là Công ty D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét thấy, chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là lệnh chi của ngân hàng nhưng nội dung mờ, không rõ. Mặt khác, theo bản sao kê của ngân hàng có thể hiện ông Nguyễn Chính N chuyển cho Công ty D 2.300.000.000 đồng chỉ là một chiều không có sự xác nhận nhận tiền của Công ty D. Thực tế, ông N có tham gia làm việc tại Công ty D, nên tính chất của việc này cần xem xét lại. Ông Kim S là người Hàn Quốc, không biết tiếng Việt. Giao dịch cần có sự đồng ý của tất cả các thành viên công ty. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và rõ ràng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là Công ty D kháng cáo trong thời hạn luật định, nên hợp lệ, được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định các vấn đề về tố tụng như quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ việc của Tòa án; người đại diện theo pháp luật của bị đơn (là pháp nhân) và việc không đối chất được giữa các đương sự với nhau đều đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Riêng biên bản nghị án, Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm về thời gian, cụ thể là phiên tòa diễn ra trong hai ngày 14 và 15 tháng 6 năm 2018. Hội đồng xét xử quyết định kéo dài thời gian nghị án. Theo quy định tại khoản 4, Điều 264 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì “Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa”. Biên bản phiên tòa thể hiện kết thúc tranh luận tại phiên tòa vào chiều ngày 14/6/2018 (không thể hiện lúc mấy giờ), nhưng biên bản nghị án thể hiện bắt đầu nghị án lúc 7 giờ 30 phút ngày 15/6/2018 và kết thúc nghị án lúc 7 giờ 55 phút, ngày 15/6/2018 là không đúng. Xét thấy sai lầm này không nghiêm trọng, vì không làm ảnh hưởng quyền lợi của đương sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét nội dung kháng cáo, thấy rằng:

[2.1] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận bị đơn là Công ty D có nhận số tiền 2.300.000.000 đồng do nguyên

đơn chuyển vào tài khoản của bị đơn vào ngày 13/9/2016 (tài khoản số 10201 000 216591-2 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần C, Chi nhánh 12 Thành phố Hồ Chí Minh). Theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tình tiết này thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đây là căn cứ để Hội đồng xét xử khẳng định bị đơn có nhận số tiền 2.300.000 đồng của nguyên đơn.

[2.2] Vấn đề đương sự không thống nhất với nhau là lý do, mục đích của việc giao, nhận số tiền nêu trên. Nguyên đơn xác định đây là khoản tiền nguyên đơn cho bị đơn vay, thời hạn vay là 03 tháng, không tính lãi. Bị đơn thì ngược lại cho rằng đây là khoản tiền nguyên đơn hoàn trả cho bị đơn theo thỏa thuận phát sinh từ giao dịch kinh doanh, thương mại, cụ thể là: Ngày 12/3/2015, bị đơn và Công ty N có ký “Biên bản cam kết thanh toán” với nội dung thỏa thuận như sau: Giá trị hợp đồng xây dựng số 001/2014/HĐKT ngày 21/01/2014 ký giữa bị đơn và Công ty N (do nguyên đơn đại diện theo pháp luật) là 13.143.376.526 đồng. Bị đơn đã thanh toán xong; giá trị hợp đồng xây dựng 01/2014/HĐKT ngày 28/01/2014 ký giữa Công ty N và Công ty T (thầu phụ) là 5.300.000.000 đồng. Số tiền chênh lệch là 7.843.376.562 đồng sẽ được Công ty N hoàn trả lại cho bị đơn. Số tiền 2.300.000.000 đồng nguyên đơn khởi kiện thuộc số tiền 7.843.376.562 đồng nêu trên.

[2.3] Nguyên đơn không chấp nhận lời trình bày của bị đơn. Nguyên đơn xác định có đại diện Công ty N ký hợp đồng kinh tế số 001/2014/HĐKT nhận thầu xây dựng với bị đơn, trị giá hợp đồng là 13.143.376.526 đồng. Thực hiện hợp đồng này, ngày 28/01/2014 Công ty N và Công ty T ký hợp đồng xây dựng số 01/2014/HĐKT (thầu phụ), trị giá 5.300.000.000 đồng. Ngày 21/10/2016, bị đơn và Công ty N đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 001/2014/HĐKT và nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng. Nội dung số tiền chênh lệch 7.843.376.562 đồng sẽ được Công ty N hoàn trả lại cho bị đơn (Công ty D) thể hiện trong “Biên bản cam kết thanh toán” ngày 12/3/2015 mà nguyên đơn đại diện Công ty N ký là theo đề nghị của bị đơn nhằm mục đích bị đơn có lợi trong việc khai thuế, nộp thuế doanh nghiệp với nhà nước. Các giao dịch, thỏa thuận này không liên quan gì đến khoản tiền 2.300.000.000 đồng nguyên đơn cho bị đơn vay.

[2.4] Xét thấy, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “Lệnh chi” ngày 13/9/2016 (liên 2 dành cho khách hàng) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C, Chi nhánh 12 Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: Nguyên đơn dùng tài khoản cá nhân của mình để chuyển tiền vào tài khoản của bị đơn (tài khoản của pháp nhân là Công ty D); nội dung chuyển tiền là “cho mượn”. Số tiền này không trùng khớp với số tiền 7.843.376.562 đồng thể hiện trong “Biên bản cam kết thanh toán” ngày 12/3/2015 và cũng không thuộc phương thức thanh toán nào mà Công ty N cam kết với bị đơn hoặc có nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn không cung cấp được chứng cứ bác bỏ chứng cứ này của nguyên đơn; đồng thời không đưa ra yêu cầu phản tố liên quan đến số tiền 7.843.376.562 đồng. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/9/2018 (ngày

phiên tòa) đại diện hợp pháp của bị đơn xác định trị giá hợp đồng xây dựng số 001/2014/HĐKT ngày 21/01/2014 là 13.143.376.526 đồng và trị giá công trình Công ty D nghiệm thu đưa vào sử dụng đúng theo hợp đồng xây dựng số 001. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/10/2018 (tiếp tục phiên tòa ngày 28/9/2018), Hội đồng xét xử xem xét lời trình bày của đại diện bị đơn theo chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ là bản sao lệnh chi ngày 12/9/2016 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (C chi nhánh 12) tên người chuyển tiền là Công ty D – người nhận tiền là ông Nguyễn Chính N số tiền 4 tỷ đồng. Tuy nhiên, đại diện bị đơn xác định nhiều lần là khoản tiền này không thuộc trong số 13.143.376.526 đồng, nên không thuộc phạm vi tranh chấp trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không đánh giá chứng cứ này. Trường hợp có tranh chấp về số tiền 4 tỷ đồng nêu trên sẽ được giải quyết tại vụ án khác. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản sao lệnh chi ngày 13/9/2016, được ngân hàng cung cấp có con dấu màu đỏ tại góc trái của văn bản, nguồn chứng cứ này theo Biên bản cung cấp thông tin ngày 09/10/2018 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C. Đại diện bị đơn đã được xem chứng cứ này và có ý kiến “ngghi ngờ” về con dấu của ngân hàng cũng như tính đúng đắn của “lệnh chi” nêu trên vì so sánh giữa lệnh chi ngày 13/9/2016 và lệnh chi ngày 12/9/2016 của Công ty D chuyển tiền cho ông N trước 1 ngày thì hình thức lệnh chi không giống nhau (1 bản viết tay, 1 bản đánh máy), đề nghị Hội đồng xét xử trung cầu giám định. Xét thấy: Hình thức văn bản (lệnh chi) do ngân hàng ban hành; mặt khác, lệnh chi ngày 12/9/2016 (4 tỷ đồng) là khoản tiền khác không liên quan đến vụ án này và do Phòng Giao dịch B – Chi nhánh 12 Ngân hàng TMCP C cung cấp (không cùng một nơi phát hành), nên yêu cầu trung cầu giám định của đại diện bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Xét chứng cứ nguyên đơn có xác nhận của cơ quan cung cấp được Tòa án tiếp nhận đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; mặt khác, số tài khoản của bị đơn (người nhận tiền) thể hiện trong lệnh chi phù hợp với số tài khoản bị đơn đề nghị ngân hàng mở là 10201000216591-2 (bút lục số 13), nên có giá trị chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác lập giao dịch dân sự vay tài sản số tiền là 2.300.000.000 đồng; giao dịch này có đầy đủ các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự; buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán (hoàn trả) cho nguyên đơn số tiền đã vay 2.300.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Trường hợp bị đơn cho rằng Công ty N (do nguyên đơn là người đại diện theo pháp luật) xâm phạm quyền lợi hợp pháp của mình liên quan đến hợp đồng xây dựng số 001/2014/HĐKT ngày 21/01/2014 và “Biên bản cam kết thanh toán” ngày 12/3/2015 thì có quyền khởi kiện tranh chấp tại vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới chứng minh bản án sơ thẩm là không đúng, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về đánh giá chứng cứ và đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không phù hợp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 148; khoản 1, Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH D.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0014138 ngày 03 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Văn Minh

